Maybank Kim Eng Securities Limited
4A Fl-15+16, Vincom Center Dong Khoi
72 Le Thanh Ton Street, Ben Nghe
Ward, Dist.1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Telephone +84 8 44 555 888
www.maybank-kimeng.com.vn

Maybank Kim Eng Securities Limited

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính :VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**1,072,121,885,980**	**953,096,954,061**
I. Tài sản tài chính	**110**		**1,067,635,948,634**	**948,616,585,843**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	81,041,544,602	168,073,202,957
1.1. Tiền	111.1		6,541,544,602	13,573,202,957
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		74,500,000,000	154,500,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	3	3,198,300	25,110,000
4. Các khoản cho vay	114	4	990,435,360,426	784,301,701,923
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5	(15,535,107,021)	(13,093,563,871)
7. Các khoản phải thu	117	6	8,680,250,866	8,494,917,614
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		8,680,250,866	8,494,917,614
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		8,680,250,866	8,494,917,614
8. Trả trước cho người bán	118	6	1,391,500	55,812,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6	858,137,255	563,097,459
12. Các khoản phải thu khác	122	6	2,185,762,825	196,307,761
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(34,590,119)	-
II.Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**4,485,937,346**	**4,480,368,218**
1. Tạm ứng	131	7	381,217,600	59,500,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7	4,104,719,746	4,420,868,218
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**35,575,056,502**	**35,074,700,473**
II. Tài sản cố định	**220**	8	11,938,029,751	13,772,696,455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	6,851,037,079	8,671,469,698
- Nguyên giá	222	8	41,548,805,772	41,548,805,772
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a	8	(34,697,768,693)	(32,877,336,074)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	5,086,992,672	5,101,226,757
- Nguyên giá	228	9	24,039,797,483	23,339,357,483
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a	9	(18,952,804,811)	(18,238,130,726)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**	9	**1,015,316,000**	**1,054,828,000**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**22,621,710,751**	**20,247,176,018**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,588,432,540	2,590,467,540
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		468,226,471	591,656,738
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		416,035,574	416,035,574
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10	19,149,016,166	16,649,016,166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,107,696,942,482**	**988,171,654,534**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**171,687,912,898**	**61,621,134,765**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**171,626,947,435**	**61,560,169,302**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		156,954,524,550	44,630,000,000
1.2. Vay ngắn hạn	312	11	156,954,524,550	44,630,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		8,210,088	20,894,592
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	12	1,031,842,210	51,823,816
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		690,207,000	630,332,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	4,363,913,815	5,408,237,398
11. Phải trả người lao động	323		5,192,136,542	7,371,539,738
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		38,420,000	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	3,296,489,099	3,445,028,834
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		51,204,131	2,312,924
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**60,965,463**	**60,965,463**
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		60,965,463	60,965,463
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**936,009,029,584**	**926,550,519,769**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**936,009,029,584**	**926,550,519,769**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		829,110,000,000	829,110,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		829,110,000,000	829,110,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6,718,309,328	6,241,666,840

Maybank Kim Eng Securities Limited

Maybank Kim Eng Securities Limited

5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		6,718,309,327	6,241,666,841
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		93,462,410,929	84,957,186,088
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		93,462,410,929	84,957,186,088
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	**440**		**1,107,696,942,482**	**988,171,654,534**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
5. Ngoại tệ các loại (quy đổi VND)	005		956,998,034	2,237,385,983
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		440,000	15,040,000
LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		6,883,119,530,000	6,343,004,730,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6,510,696,420,000	6,027,124,080,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		244,959,670,000	44,194,050,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		48,483,900,000	31,063,600,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		78,979,540,000	240,623,000,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		21,625,320,000	28,779,910,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		20,917,320,000	28,280,730,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		708,000,000	499,180,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		78,979,540,000	55,084,470,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		330,537,658,628	285,298,816,070
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		164,355,997,128	196,914,298,070
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		115,547,811,090	74,741,210,925
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		50,633,850,410	13,643,307,075
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		49,268,401,865	8,171,590,157
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,365,448,545	5,471,716,918
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		330,532,064,781	285,297,622,723
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		250,209,235,605	122,394,115,849
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		80,322,829,176	162,903,506,874
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		5,593,847	1,193,347

Ngày [illegible] tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Hồng Tuyết Nga	Trần Thị Ngọc Hương	Kim Thiên Quang

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

Mẫu số B02-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

** Quý 2/2017 **

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	** Quý 2**		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
A	B	C	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,543,971,462	1,678,180,073	4,454,491,958	4,410,443,054
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	65,600	-	65,600
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		1,019,626	995,645	3,912,026	1,047,510
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,542,951,836	1,677,118,828	4,450,579,932	4,409,329,944
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	1	22,564,371,503	22,107,034,772	40,934,752,273	41,079,635,403
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		20,925,812,446	16,386,577,512	35,690,334,113	30,278,292,627
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		775,648,798	770,308,107	1,515,705,097	1,493,256,350
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	60,000,000	-	60,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,299,460,546	1,298,130,415	1,966,237,046	3,752,035,591
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	**20**		**47,109,264,755**	**42,300,230,879**	**84,561,520,487**	**81,073,663,025**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		225,950	2,338,335	3,179,710	10,024,000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	2,424,000	2,948,060	10,024,000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		225,950	(85,665)	231,650	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		3,045,242,317	7,547,705,286	3,331,115,938	7,966,405,807
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		18,632,078,262	17,191,485,124	34,123,685,738	33,735,376,449
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,382,893,376	1,299,843,224	2,709,774,880	2,383,227,709
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,073,534,306	552,222,098	1,742,183,340	996,518,553
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	**40**		**24,133,974,211**	**26,593,594,067**	**41,909,939,606**	**45,091,552,518**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2,857,062	4,373,355	22,503,889	18,097,655
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		420,730,302	401,972,086	1,706,073,348	1,576,105,422
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**423,587,364**	**406,345,441**	**1,728,577,237**	**1,594,203,077**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2,662,655	897,664	18,459,231	30,690,682
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	**60**		**2,662,655**	**897,664**	**18,459,231**	**30,690,682**
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	2	16,141,808,909	16,530,360,126	32,445,636,694	32,801,136,344
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		7,254,406,344	(418,275,537)	11,916,062,193	4,744,486,558
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	2,300,000	-	2,300,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		-	**2,300,000**	-	**2,300,000**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**7,254,406,344**	**(415,975,537)**	**11,916,062,193**	**4,746,786,558**
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		1,450,881,269	44,736,907	2,457,552,378	1,061,508,414
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	3	1,450,881,269	44,736,907	2,457,552,378	1,061,508,414
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**5,803,525,075**	**(460,712,444)**	**9,458,509,815**	**3,685,278,144**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Hồng Tuyết Nga	Trần Thị Ngọc Hương	Thiên Quang

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

Maybank Kim Eng Securities Limited

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
** Quý 2/2017 **

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
A	B	C	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**11,916,062,193**	**4,746,786,558**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		**(605,201,389)**	**4,045,214,965**
- Khấu hao TSCĐ	03		2,535,106,704	2,932,328,541
- Các khoản dự phòng	04		2,476,133,269	7,034,286,769
- Chi phí lãi vay	06		854,982,669	932,119,038
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(6,156,653,280)	(5,985,435,366)
- Dự thu tiền lãi	08		(314,770,751)	(868,084,017)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		**(215,348,000,298)**	**(273,362,559,413)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL	31		21,911,700	(54,002,086,300)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(206,133,658,503)	(244,662,250,016)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(295,039,796)	(196,766,082)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1,935,034,564)	(263,934,268)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(319,682,600)	(47,681,149)
-Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(120,366,911)	(410,286,340)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		439,578,739	1,030,692,659
- Thuế TNDN đã nộp	43		(4,933,381,232)	(3,088,742,519)
- Lãi vay đã trả	44		(883,155,493)	(848,218,916)
- Tăng,(giảm) phải trả cho người bán	45		980,018,394	2,820,539,803
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		38,420,000	84,823,502
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1,431,505,271	670,277,906
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(2,179,403,196)	(5,273,655,921)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		96,081,703	32,496,392,577
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1,555,793,810)	(1,671,664,349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(204,037,139,494)**	**(264,570,557,890)**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(660,928,000)	(1,492,017,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		5,341,884,589	4,960,099,717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		**4,680,956,589**	**3,468,082,717**
3.2. Tiền vay khác	73.2		240,344,695,834	190,141,793,419
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(128,020,171,284)	120,571,793,419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		**112,324,524,550**	**69,570,000,000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		**(87,031,658,355)**	**(191,532,475,173)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**168,073,202,957**	**235,764,069,456**
- Tiền	101.1		13,573,202,957	30,764,069,456
- Các khoản tương đương tiền	101.2		154,500,000,000	205,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**81,041,544,602**	**44,231,594,283**
- Tiền	103.1		6,541,544,602	1,231,594,283
- Các khoản tương đương tiền	103.2		74,500,000,000	43,000,000,000

Maybank Kim Eng Securities Limited

Maybank Kim Eng Securities Limited

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
A	B	C	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		9,048,779,091,380	7,216,321,922,512
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(9,327,205,121,857)	(7,236,059,115,107)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		10,638,599,861,312	8,158,374,773,146
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(10,313,426,029,884)	(8,101,503,492,022)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,508,958,393)	(1,491,575,148)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**45,238,842,558**	**35,642,513,381**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**285,298,816,070**	**176,991,784,920**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		196,914,298,070	104,755,870,834
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		74,741,210,925	30,167,024,115
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		13,643,307,075	42,068,889,971
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**330,537,658,628**	**212,634,298,301**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		164,355,997,128	107,468,685,760
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		115,547,811,090	96,005,369,972
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		50,633,850,410	9,160,242,569

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Hồng Tuyết Nga	Trần Thị Ngọc Hương	Kim Thiên Quang

CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG
Lầu 4A-15+16, Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B04-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2/2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
				Quý 2/2016		Quý 2/2017			
		Quý 2/2016	Quý 2/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Quý 2/2016	Quý 2/2017
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		**829,110,000,000**	**829,110,000,000**	-		-	-	**829,110,000,000**	**829,110,000,000**
1.1 Vốn pháp định		*300,000,000,000*	*300,000,000,000*	-		-	-	*300,000,000,000*	*300,000,000,000*
1.2 Vốn bổ sung		529,110,000,000	529,110,000,000					*529,110,000,000*	*529,110,000,000*
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		**5,277,712,678**	**6,428,133,074**		**23,035,623**	**290,176,254**		**5,254,677,055**	**6,718,309,328**
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		**5,277,712,679**	**6,428,133,074**		**23,035,623**	**290,176,253**		**5,254,677,056**	**6,718,309,327**
8. Lợi nhuận chưa phân phối		**67,621,792,060**	**88,239,238,361**	-	**414,641,198**	**5,803,525,075**	**580,352,507**	**67,207,150,862**	**93,462,410,929**
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		*67,621,792,060*	*88,239,238,361*	-	*414,641,198*	*5,803,525,075*	*580,352,507*	*67,207,150,862*	*93,462,410,929*
Cộng		**907,287,217,417**	**930,205,504,509**	-	**460,712,444**	**6,383,877,582**	**580,352,507**	**906,826,504,973**	**936,009,029,584**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Hồng Tuyết Nga	Trần Thị Ngọc Hương	Kim Thiên Quang

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG
S.Q.Đ: 117-C.T.T.N.H.H
QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Maybank Kim Eng Securities Limited

Maybank Kim Eng Securities Limited

Mẫu số B09-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
** Quý 2 /2017**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A - 15 + 16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác cụ thể như sau:

- Chi nhánh Chợ Lớn: Lầu 1, 86 Tản Đà, Phường 11, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 465 Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh An Giang: Tầng 3, TTTM Nguyễn Huệ, 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, TP.Long Xuyên.
- Chi nhánh Đồng Nai: Số 249 Hà Huy Giáp, Khu phố 4, Phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.
- Chi nhánh Hà Nội: Tầng 3, Tòa nhà 14-16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 163 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 173 nhân viên).

Điều lệ hoạt động: Điều lệ mới theo quy định của Ủy ban Chứng khoán có hiệu lực ngày 3 tháng 1 năm 2014 và sửa đổi bổ sung mới nhất vào ngày 15 tháng 12 năm 2016.

2. Cơ cấu tổ chức

Hội đồng thành viên

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Maybank Kim Eng Securities Limited

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ronnie Royston Fernandiz	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2016
Bà Hamidah Binti Moris	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2016
Ông Goh Cho Kiat Jeffrey	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2016
Ông Alexander Panasko	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2016

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Mohamad Yasin bin Abdullah	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2016
Bà Nguyễn Tuyết Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2016
Bà Quách Thanh Bảo Trân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Kim Thiên Quang	Tổng Giám đốc	Ngày 12 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 9 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Hằng	Giám đốc Tài chính Kế toán	Ngày 10 tháng 11 năm 2014
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Ngày 10 tháng 3 năm 2014

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Maybank Kim Eng Securities Limited

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bô Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Maybank Kim Eng Securities Limited

2. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Maybank Kim Eng Securities Limited

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Maybank Kim Eng Securities Limited

5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC

Maybank Kim Eng Securities Limited

7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Maybank Kim Eng Securities Limited

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị: 5 năm
Phương tiện vận tải: 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác: 5 năm
Phần mềm tin học: 5 năm

11. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

Maybank Kim Eng Securities Limited

13. Các khoản vay

Các khoản vay được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Trợ cấp nghỉ hưu, Trợ cấp thôi việc

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

16. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo nghị định số 28/2015/NĐ-CP, từ ngày 1 tháng 5 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.
Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Maybank Kim Eng Securities Limited

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

18. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

19. Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

20. Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

21. Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

22. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Maybank Kim Eng Securities Limited

23. Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

24. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế.
Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả

Maybank Kim Eng Securities Limited

từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

26. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.
Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Maybank Kim Eng Securities Limited

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

27. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau nếu không phát sinh lỗ lũy kế:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa	Mục đích sử dụng
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh

Việc trích lập các quỹ còn lại do chủ sở hữu quyết định.

Các quỹ nêu trên được trích lập dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

28. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

29. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Maybank Kim Eng Securities Limited

IV. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	41,269,612	35,305,202
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	6,494,138,488	3,433,507,467
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	6,136,502	10,104,390,288
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	74,500,000,000	154,500,000,000
Tổng cộng	**81,041,544,602**	**168,073,202,957**

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của Công ty		
- Cổ phiếu	26,540	604,430,924
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1,360,687,148	20,215,615,703,975
Tổng cộng	**1,360,713,688**	**20,216,220,134,899**

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

	Số dư cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	2,276,644	3,198,300	27,868,720	25,110,000
Tổng cộng	**2,276,644**	**3,198,300**	**27,868,720**	**25,110,000**

4. Các khoản cho vay

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện các khoản cho vay bao gồm cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán.

	Số dư cuối kỳ *VND*			*Số dư đầu kỳ* *VND*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
1. Hoạt động cho vay ký quỹ	968,996,877,892	5,441,717,710	963,555,160,182	728,711,279,667	3,000,174,560	725,711,105,107
2. Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	11,345,093,223	-	11,345,093,223	45,497,032,945	-	45,497,032,945
3. Cho vay khác (*)	10,093,389,311	10,093,389,311	-	10,093,389,311	10,093,389,311	-
	990,435,360,426	**15,535,107,021**	**974,900,253,405**	**784,301,701,923**	**13,093,563,871**	**771,208,138,052**

(*) Cho vay khác là các khoản cho vay theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư. Theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã chấm dứt các nghiệp vụ này từ ngày 7 tháng 7 năm 2012. Các khoản phải thu nêu trên liên quan đến các khoản nợ khó đòi phát sinh từ năm 2010 đã được Công ty trích lập dự phòng cụ thể 100%.

Maybank Kim Eng Securities Limited

Maybank Kim Eng Securities Limited

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo) Mẫu 09-CTCK

5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu kỳ	13,093,563,871	10,193,110,917
Dự phòng trích lập trong kỳ	2,441,543,150	2,900,452,954
Tổng cộng	**15,535,107,021**	**13,093,563,871**

6. Các khoản phải thu

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư :	8,680,250,866	8,494,917,614
➢ Dự thu lãi cho vay hoạt động ký quỹ	8,153,826,462	7,773,412,377
➢ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	509,666,667	639,104,166
➢ Dự thu lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	16,757,737	82,401,071
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp:	858,137,255	563,097,459
➢ Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	335,671,341	302,945,301
➢ Phải thu phí tư vấn		66,000,000
➢ Phải thu phí môi giới	522,465,914	194,152,158
Phải thu khác	2,185,762,825	196,307,761
Tổng cộng	**11,724,150,946**	**9,254,322,834**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	381,217,600	59,500,000
Chi phí trả trước ngắn hạn	4,069,166,080	4,372,695,383
- Chi phí bảo trì hệ thống	2,551,246,930	3,169,447,389
- Trả trước tiền thuê văn phòng	252,645,056	252,645,056
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,265,274,094	950,602,938
Tài sản ngắn hạn khác	35,553,666	48,172,835
Tổng cộng	**4,485,937,346**	**4,480,368,218**

Maybank Kim Eng Securities Limited

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo) Mẫu 09-CTCK

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	37,529,051,205	3,052,011,905	967,742,662	41,548,805,772
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	37,529,051,205	3,052,011,905	967,742,662	41,548,805,772
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	(28,976,294,235)	(3,052,011,905)	(849,029,934)	(32,877,336,074)
Tăng trong kỳ	(1,782,244,800)	-	(38,187,819)	(1,820,432,619)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(30,758,539,035)	(3,052,011,905)	(887,217,753)	(34,697,768,693)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	8,552,756,970	-	118,712,728	8,671,469,698
Số dư cuối kỳ	**6,770,512,170**	**-**	**80,524,909**	**6,851,037,079**

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	23,339,357,483
Tăng trong năm	
- Mua mới trong năm	-
- Chuyển từ XDCB	700,440,000
Số dư cuối năm	24,039,797,483
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	(18,238,130,726)
Tăng trong năm	(714,674,085)
Số dư cuối năm	(18,952,804,811)
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	5,101,226,757
Số dư cuối năm	**5,086,992,672**

Maybank Kim Eng Securities Limited

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	16,649,016,166	14,149,016,166
Tiền nộp bổ sung trong năm	2,500,000,000	2,500,000,000
Số dư cuối năm	**19,149,016,166**	**16,649,016,166**

11. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn và vay thấu chi	44,630,000,000	240,344,695,834	(128,020,171,284)	156,954,524,550(*)

(*) Trong đó số dư nợ ngoại tệ là: 5,000,000 USD tương ứng với 113,565,000,000 VND theo hợp đồng tín dụng với Ngân Hàng Maybank International Labuan Branch.

Maybank Kim Eng Securities Limited

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo) Mẫu 09-CTCK

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí dịch vụ cho các bên liên quan	812,990,966	48,622,671
Các khoản phải trả khác	218,851,244	3,201,145
Tổng cộng	**1,031,842,210**	**51,823,816**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	2,594,997,683	1,308,927,656
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty	769,833,380	402,349,926
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1,825,164,303	906,577,730
Thuế nhà thầu	103,999,003	21,238,965
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	145,0881,269	3,926,710,123
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà đầu tư tổ chức	129,186,551	99,868,401
Thuế giá trị gia tăng	84,849,309	51,492,253
Tổng cộng	**4,363,913,815**	**5,408,237,398**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí giao dịch	1,255,413,644	634,138,896
Chi phí trích trước	957,084,262	1,466,750,568
Phí dịch vụ chuyên môn	335,883,630	610,597,500
Chi phí lưu ký	330,544,479	287,705,962
Lãi vay phải trả	417,563,084	445,735,908
Tổng cộng	**3,296,489,099**	**3,445,028,834**

Maybank Kim Eng Securities Limited

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo) Mẫu 09-CTCK

V. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND		Năm trước VND	
	Kỳ này	**Lũy kế**	**Kỳ này**	**Lũy kế**
-Từ hoạt động giao dịch ký quỹ	21,860,104,912	39,742,240,292	21,435,694,854	39,897,094,547
-Từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	704,266,591	1,192,511,981	671,339,918	1,182,540,856
Tổng cộng	**22,564,371,503**	**40,934,752,273**	**22,107,034,772**	**41,079,635,403**

2. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Năm nay VND		Năm trước VND	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
-Lương và các khoản phúc lợi	9,014,281,427	18,524,254,220	8,947,998,270	17,383,897,700
-BHXH,BHYT, BHTN, KPCĐ	1,031,639,209	2,078,571,363	1,043,296,719	2,096,046,328
-Văn phòng phẩm	23,308,569	44,270,665	36,387,449	66,513,213
-Công cụ, dụng cụ	56,684,803	80,731,370	234,709,696	465,838,676
-Khấu hao TSCĐ	1,054,694,297	2,241,567,176	1,219,092,080	2,380,609,728
-Dịch vụ mua ngoài	4,961,200,604	9,405,595,900	4,944,541,963	10,318,031,750
-Chi phí khác	-	70,646,000	104,333,949	90,198,949
Tổng cộng	**16,141,808,909**	**32,445,636,694**	**16,530,360,126**	**32,801,136,344**

Maybank Kim Eng Securities Limited

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo) Mẫu 09-CTCK

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND		Năm trước VND	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
-Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,450,881,269	2,383,212,438	(62,527,118)	970,025,301
-Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện này năm nay	-	74,339,940	107,264,025	91,483,113
Tổng cộng	**1,450,881,269**	**2,457,552,378**	**44,736,907**	**1,061,508,414**

Maybank Kim Eng Securities Limited

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế Năm nay VND	Lũy kế Năm trước VND
Maybank international Labuan Branch	Chi nhánh của Công ty chủ quản cấp cao nhất	Vay	113,565,000,000	100,544,000,000
		Trả gốc vay	44,630,000,000	22,474,000,000
		Trả lãi vay	425,153,008	33,381,021
		Trích trước lãi vay	231,954,878	57,458,956
Maybank Kim Eng Securities Pte. Ltd	Công ty con của Maybank Kim Eng holdings	Phí hoa hồng	1,046,716,392	1,401,713,550
		Phí marketing	61,174,195	410,409,780
		Thu phí môi giới	19,372,985	452,492,530
Maybank Kim Eng Securities (Thai Land) Public Company Ltd	Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings	Thu phí môi giới	493,007,534	154,900,181
Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Vay	-	15,000,000,000
		Trả vay	-	30,000,000,000
		Trả lãi vay	-	41,437,500
		Thu lãi tiền gửi	57,383,267	979,606
		Trả phí ngân hàng	1,012,000	1,811,595
Maybank Kim Eng Research Pte. Ltd	Bên liên quan	Thu phí nghiên cứu	1,876,237,046	1,159,821,455
		Trả phí nghiên cứu	273,831,091	340,799,331
Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Trích phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ	178,000,000	21,000,000
		Trả phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ	188,000,000	99,000,000
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	2,853,195,379	2,390,068,249

Maybank Kim Eng Securities Limited

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo) Mẫu 09-CTCK

VII. QUẢN TRỊ NGUỒN VỐN

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.
Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:
Tỷ lệ an toàn tài chính (%) = (Vốn khả dụng/tổng rủi ro) * 100%
Vốn khả dụng = Tài sản – Nợ phải trả - Giám trừ vốn chủ sở hữu + Tăng vốn chủ sở hữu
Tổng rủi ro = Rủi ro thị trường + Rủi ro tín dụng + Rủi ro hoạt động
Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng kỳ báo cáo này là 1133%.

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Hồng Tuyết Nga	Trần Thị Ngọc Hương	Kim Thiên Quang

Maybank Kim Eng Securities Limited

CTY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

Số: 96/17/CV - MBKE
V/v: Giải trình báo cáo tài chính Q2/2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng Khóan Nhà Nước**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khóan TP.HCM**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khỏan 1, điều 17 và khoản 4, điều 11, Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra trường hợp:

"a)Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;.."

Theo đó, Công Ty TNHH MTV Chứng Khóan Maybank Kim Eng xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2/2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT:VND

Các chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
Tổng Doanh Thu	47,532,852,119	42,708,876,320	4,823,975,799	11%
Tổng Chi Phí	40,278,445,775	43,124,851,857	(2,846,406,082)	-7%
Tổng Lợi Nhuận Kế Toán Trước Thuế	7,254,406,344	(415,975,537)	7,670,381,881	1844%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,803,525,075	(460,712,444)	6,264,237,519	1360%

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2017 so với Quý 2/2016 tăng 1360% tương đương 6,2 tỷ đồng. Trong đó:

- Tổng doanh thu tăng thêm 4,8 tỷ đồng tương ứng 11% chủ yếu từ doanh thu môi giới tăng do biến động thị trường.

- Chi phí giảm 2,8 tỷ tương ứng 7% chủ yếu vì Quý 2/2016 Công ty trích lập quỹ dự phòng chung theo hướng dẫn của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận Quý 2/2017 so với Quý 2/2016.

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

KIM THIÊN QUANG

Lưu:

- Như trên&Phòng kế toán